

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

## **BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC  
CHÍNH PHỦ VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC  
TRUNG ƯƠNG NĂM 2016**

Tháng 4/2017

## MỤC LỤC

GIỚI THIỆU.....	6
I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO.....	7
1.1 Mục đích .....	7
1.2 Đối tượng, hạng mục và phương pháp đánh giá.....	7
II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ .....	9
2.1 Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	9
2.2 Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ..	10
2.3 Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ	11
2.4 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ	12
2.5 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin (bao gồm cả các quy định về an toàn thông tin) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ	15
2.6 Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ	15
III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ .....	16
3.1 Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ.....	16
3.2 Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan thuộc Chính phủ	17
3.3 Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các cơ quan thuộc Chính phủ	17
3.4 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan thuộc Chính phủ	18
3.5 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ .....	19
3.6 Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ .....	19
IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG .....	20
4.1 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	20
4.2 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương .....	22

4.3 Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương .....	25
4.4 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	27
4.5 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	31
4.6 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương .....	33
V. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ .....	36

## Danh sách bảng số liệu

<b>Bảng 2.1.</b> Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ .....	9
<b>Bảng 2.2.</b> Tổng hợp tỉ lệ trung bình việc triển khai sử dụng đối với một số ứng dụng cơ bản .....	10
<b>Bảng 2.3.</b> Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	10
<b>Bảng 2.4.</b> Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016 .....	11
<b>Bảng 2.5.</b> Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016.....	13
<b>Bảng 2.6.</b> Thứ hạng theo số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016 .....	13
<b>Bảng 2.7.</b> Thứ hạng theo số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) mức độ 3, mức độ 4 tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016 (*) .....	13
<b>Bảng 2.8.</b> Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	15
<b>Bảng 2.9.</b> Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	16
<b>Bảng 3.1.</b> Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ....	16
<b>Bảng 3.2.</b> Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan thuộc Chính phủ .....	17
<b>Bảng 3.3.</b> Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các cơ quan thuộc Chính phủ .....	17
<b>Bảng 3.4.</b> Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3 trong năm 2016 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.....	18
<b>Bảng 3.5.</b> Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ .....	19
<b>Bảng 3.6.</b> Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ .....	19
<b>Bảng 4.1.</b> Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	20

<b>Bảng 4.2.</b> Tổng hợp tỉ lệ trung bình việc triển khai sử dụng đối với một số ứng dụng cơ bản của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016.....	22
<b>Bảng 4.3.</b> Chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương .....	23
<b>Bảng 4.4.</b> Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	25
<b>Bảng 4.5.</b> Tổng thể số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cung cấp năm 2016 .....	27
<b>Bảng 4.6.</b> Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 năm 2016 .....	27
<b>Bảng 4.7.</b> Thứ hạng theo số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, mức độ 4 được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016.....	28
<b>Bảng 4.8.</b> Thứ hạng theo số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) mức độ 3, mức độ 4 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016 (*) .....	29
<b>Bảng 4.9.</b> Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	31
<b>Bảng 4.10.</b> Số liệu tổng hợp nguồn nhân lực CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016 .....	34
<b>Bảng 4.11.</b> Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	34

## **GIỚI THIỆU**

Thực hiện nhiệm vụ được giao về việc kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện và xây dựng báo cáo hàng năm gửi Thủ tướng Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước (tại Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020), Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016.

Kết quả đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin năm 2016 được xây dựng trên cơ sở số liệu báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động năm 2016 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bộ Thông tin và Truyền thông xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị đã tích cực phối hợp trong việc cung cấp thông tin, xác nhận số liệu trong quá trình đánh giá và mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để Báo cáo đánh giá ngày càng hoàn thiện phục vụ tốt công tác quản lý, hoạch định chính sách và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, góp phần xây dựng thành công Chính phủ điện tử tại Việt Nam.

## **I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO**

### **1.1 Mục đích**

Báo cáo nhằm đánh giá hiện trạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, qua đó thể hiện kết quả triển khai các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phát triển Chính phủ điện tử, đặc biệt là Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ) và Nghị quyết của Chính phủ về Chính phủ điện tử (Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ).

Kết quả đánh giá giúp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương biết được hiện trạng mức độ ứng dụng của cơ quan mình và so sánh với các cơ quan khác, đặc biệt là giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Từ đó giúp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, góp phần đẩy mạnh hiệu quả công tác cải cách hành chính, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

### **1.2 Đối tượng, hạng mục và phương pháp đánh giá**

Năm 2016, công tác khảo sát, đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan nhà nước được thực hiện đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mức độ triển khai ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước được đánh giá trên 6 nhóm tiêu chí là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT; (2) Triển khai Ứng dụng CNTT; (3) Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử); (4) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (5) Cơ chế chính sách và quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT và (6) Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT.

Mức độ ứng dụng CNTT được đánh giá trên cơ sở số liệu tổng hợp như sau:

(1) Số liệu tổng hợp từ Báo cáo tình hình ứng dụng CNTT năm 2016 của các đơn vị và quá trình xác nhận số liệu được thực hiện đến tháng 4 năm 2017.

(2) Đối với hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dựa trên số liệu báo cáo của các đơn vị gửi theo quy định của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, số liệu được kiểm tra, đối chiếu thêm trên

trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) của cơ quan nhà nước. Công tác kiểm tra, đánh giá thực tế Website/Portal và dịch vụ công trực tuyến được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 02 đến tháng 03 năm 2017, cụ thể như sau:

- Đối với việc cung cấp thông tin, công tác kiểm tra được thực hiện trên Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đối với dịch vụ công trực tuyến, công tác kiểm tra được thực hiện trên tất cả các Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Website/Portal của các cơ quan thuộc, trực thuộc (tổng cục, cục, sở, ban, ngành, quận, huyện). Việc kiểm tra dịch vụ công trực tuyến chỉ đánh giá tình trạng hoạt động của dịch vụ (hệ thống có hoạt động, hoạt động ổn định không), mức độ của dịch vụ - dịch vụ đạt mức độ 3, mức độ 4, cơ bản được xác định theo mức độ mà các cơ quan đã tự đánh giá, báo cáo.

Kết quả đánh giá được công bố theo từng hạng mục cho 03 khối cơ quan là khối các Bộ, cơ quan ngang Bộ, khối các cơ quan thuộc Chính phủ và khối các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cách đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin năm 2016 thực hiện theo Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước năm 2016 được ban hành theo Quyết định số 62/QĐ-BTTTT ngày 19/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong đó nội dung đánh giá chính theo từng hạng mục như sau: (i) Hạ tầng kỹ thuật CNTT: đánh giá một số tiêu chí cơ bản để phục vụ cho việc sử dụng CNTT của các cán bộ trong cơ quan. (ii) Triển khai Ứng dụng CNTT: đánh giá về việc triển khai ứng dụng cơ bản để phục vụ công tác quản lý, điều hành và công việc hàng ngày của cơ quan (ứng dụng nội bộ). (iii) Trang/Cổng thông tin điện tử: bao gồm các tiêu chí về thông tin, chức năng hỗ trợ khai thác thông tin theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan về việc cung cấp thông tin. (iv) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: việc đánh giá tập trung vào số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến của dịch vụ. (v) Cơ chế chính sách và quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT: tập trung đánh giá việc xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT, các quy định về việc sử dụng ứng dụng CNTT, các quy định về an toàn thông tin. (vi) Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT: đánh giá một số tiêu chí cơ bản về sử dụng máy tính của cán bộ, nguồn lực cán bộ chuyên trách CNTT và công tác đào tạo về CNTT cho cán bộ.



## II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Trong khối các Bộ, cơ quan ngang Bộ có 22 cơ quan, tuy nhiên vì đặc thù thông tin và nhiệm vụ nên không tổng hợp, đánh giá đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Văn phòng Chính phủ.

### 2.1 Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính đạt 90,95%, tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức cần có máy tính để làm việc đều được trang bị đầy đủ (gần như đạt 100%).

- Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet đạt 90,98% (có nhiều máy tính không được kết nối Internet để bảo đảm an toàn thông tin).

- Số Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Bộ) có mạng diện rộng (WAN) là 17/19 (89,47%), trong đó 84,33% cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ đã được kết nối vào mạng WAN.

- Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại Bảng 2.1.

**Bảng 2.1.** Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Chỉ số năm 2016
1	Bộ Công Thương	1,000
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,000
1	Bộ Giao thông vận tải	1,000
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1,000
1	Bộ Khoa học và Công nghệ	1,000
1	Bộ Lao động, Thương binh và Xã Hội	1,000
1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,000
1	Bộ Ngoại giao	1,000
1	Bộ Tài chính	1,000
1	Bộ Tư pháp	1,000
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	1,000
1	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,000
1	Bộ Xây dựng	1,000
1	Bộ Y tế	1,000
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1,000
16	Bộ Nội vụ	0,999
17	Thanh tra Chính phủ	0,950
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,898
19	Ủy ban Dân tộc	0,875

## 2.2 Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Các ứng dụng cơ bản (quản lý nhân sự, kế toán/tiền lương, tài sản...) đã được hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ sử dụng tại các đơn vị thuộc, trực thuộc.

- Ứng dụng quản lý văn bản và điều hành được sử dụng rộng rãi để quản lý văn bản đi đến. 100% các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã triển khai sử dụng.

- Ứng dụng Chữ ký số trong việc gửi/nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan ngày càng được chú trọng, quan tâm. Có 18/19 Bộ, cơ quan ngang Bộ (trừ Bộ Ngoại giao) đã triển khai sử dụng với quy mô khác nhau.

- Tỷ lệ trung bình việc triển khai sử dụng đối với một số ứng dụng cơ bản và kết quả xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại Bảng 2.2 và Bảng 2.3.

**Bảng 2.2.** Tổng hợp tỉ lệ trung bình việc triển khai sử dụng đối với một số ứng dụng cơ bản

TT	Ứng dụng	Triển khai, sử dụng	2016	Ghi chú
1	Quản lý văn bản và điều hành	Tỉ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ đã triển khai	100%	
		Tỉ lệ đơn vị thuộc, trực thuộc được triển khai	100%	
		Tỉ lệ đơn vị được triển khai thường xuyên sử dụng	100%	
2	Ứng dụng Chữ ký số trong gửi nhận văn bản điện tử	Tỉ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ đã triển khai	94,73%	18/19
		Tỉ lệ đơn vị thuộc, trực thuộc được trang bị	75,33%	Tính trong 18 Bộ, cơ quan ngang Bộ đã sử dụng
		Tỉ lệ đơn vị được triển khai thường xuyên sử dụng	83,41%	
3	Thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước	Tỉ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ đã triển khai	100%	
		Tỉ lệ cán bộ được trang bị	99,89%	
		Tỉ lệ cán bộ được trang bị thường xuyên sử dụng	97,84%	

**Bảng 2.3.** Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Chỉ số năm 2016
1	Bộ Giao thông vận tải	0,849
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,814
3	Bộ Tư pháp	0,813
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,789
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,784
6	Bộ Tài chính	0,727
7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,703
8	Bộ Xây dựng	0,601
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,584

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Chỉ số năm 2016
10	Bộ Nội vụ	0,548
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,539
12	Ủy ban Dân tộc	0,531
13	Bộ Y tế	0,523
14	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	0,515
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,512
16	Bộ Công Thương	0,503
17	Thanh tra Chính phủ	0,419
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,396
19	Bộ Ngoại giao	0,364

### 2.3 Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Việc cung cấp thông tin lên Trang/Cổng thông tin điện tử (Website/Portal) được các Bộ, cơ quan ngang Bộ rất chú ý, số lượng tin bài ngày càng tăng, đặc biệt các văn bản quy phạm pháp luật mới được cập nhật đầy đủ, thường xuyên, kịp thời thể hiện cam kết minh bạch thông tin ngày càng lớn. Đặc biệt, bên cạnh việc cung cấp thông tin qua Cổng thông tin điện tử, Bộ Y tế còn cung cấp thông tin qua mạng xã hội thông qua trang "Fan page" của Bộ trưởng Bộ Y tế trên mạng xã hội Face Book (<https://www.facebook.com/botruongboyte.vn/?fref=ts>).

- Điểm hạn chế trong cung cấp thông tin là việc cung cấp không đầy đủ các thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, số liệu thống kê và kết quả nghiên cứu khoa học. Đa số thông tin về số liệu thống kê chỉ ở dạng thông tin tổng hợp trong từng báo cáo tổng hợp về kinh tế, xã hội hay các báo cáo quản lý chuyên ngành.

- Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại Bảng 2.4.

**Bảng 2.4.** Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Chỉ số
1	Bộ Y tế	<a href="http://www.moh.gov.vn">www.moh.gov.vn</a>	0,960
2	Bộ Thông tin và Truyền thông	<a href="http://www.mic.gov.vn">www.mic.gov.vn</a>	0,949
3	Bộ Tư pháp	<a href="http://www.moj.gov.vn">www.moj.gov.vn</a>	0,944
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	<a href="http://www.monre.gov.vn">www.monre.gov.vn</a>	0,940
5	Bộ Tài chính	<a href="http://www.mof.gov.vn">www.mof.gov.vn</a>	0,926
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	<a href="http://www.most.gov.vn">www.most.gov.vn</a>	0,923
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<a href="http://www.mpi.gov.vn">www.mpi.gov.vn</a>	0,911
7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	<a href="http://www.bvhttdl.gov.vn">www.bvhttdl.gov.vn</a>	0,911

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Chỉ số
9	Bộ Nội vụ	www.moha.gov.vn	0,836
10	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	www.sbv.gov.vn	0,821
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	www.moet.gov.vn	0,787
12	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	www.molisa.gov.vn	0,770
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	www.mard.gov.vn	0,767
14	Bộ Giao thông vận tải	www.mt.gov.vn	0,749
15	Bộ Xây dựng	www.moc.gov.vn	0,726
16	Ủy ban Dân tộc	www.cema.gov.vn	0,708
17	Bộ Công Thương	www.moit.gov.vn	0,664
18	Thanh tra Chính phủ	www.thanhtra.gov.vn	0,564
19	Bộ Ngoại giao	www.mofa.gov.vn	0,446

## 2.4 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Số Bộ, cơ quan ngang Bộ đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4: 17/19 (những cơ quan chưa cung cấp là: Thanh tra Chính phủ (*do đặc thù nên chưa thực hiện*), Ủy ban Dân tộc).

- Số Bộ, cơ quan ngang Bộ đã tổng hợp, đưa các đường link đến dịch vụ công trực tuyến của các đơn vị vào 1 trang Web trên Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ: 16/19 (Bộ có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chưa liên kết là: Bộ Ngoại giao).

- Số Bộ, cơ quan ngang Bộ có ít nhất một đơn vị thuộc, trực thuộc đã cung cấp chức năng Đăng nhập một lần (Single Sign On) để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến của đơn vị là: 10/19 (các Bộ đã có là: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ).

- Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đã mang lại nhiều lợi ích và sự tiện lợi cho người dân và doanh nghiệp. Nhiều Bộ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến đạt đến hàng triệu hồ sơ như Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến tương ứng là 45,6% và 92,8%.

- Số liệu tổng hợp về số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, xếp hạng theo số lượng dịch vụ và số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại các Bảng 2.5, 2.6, 2.7.

**Bảng 2.5.** Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016

TT	Hạng mục	Số lượng dịch vụ	Số lượng dịch vụ có hồ sơ trực tuyến
1	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	550	251
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	278	258

**Bảng 2.6.** Xếp hạng theo số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng cộng
1	Bộ Tài chính	56	158	214
2	Bộ Giao thông vận tải	116	39	155
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	145	2	147
4	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68	0	68
5	Bộ Công Thương	55	12	67
6	Bộ Y tế	5	29	34
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	12	17	29
8	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21	5	26
9	Bộ Ngoại giao	19	0	19
10	Bộ Tư pháp	16	0	16
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	7	6	13
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	8	10
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9	1	10
14	Bộ Nội vụ	7	0	7
15	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	4	1	5
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4	0	4
17	Bộ Xây dựng	4	0	4
19	Thanh tra Chính phủ (do đặc thù nên chưa thực hiện); Ủy ban Dân tộc	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>550</b>	<b>278</b>	<b>828</b>

**Bảng 2.7.** Xếp hạng theo số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) mức độ 3, mức độ 4 tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016 (\*)

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Tổng số hồ sơ trực tuyến
1	Bộ Tài chính	04 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 80.216.	76 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 21.383.410.	21.463.626
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ trực tuyến được xử lý trong năm là 100%	5 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 5.023.656.	5.023.656

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Tổng số hồ sơ trực tuyến
3	Bộ Ngoại giao	- 02 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến 98%; số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến là: 1.637.000 ; - 09 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến là 50%; số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến là: 45.000.		1.682.000
4	Bộ Công Thương	04 dịch vụ có số hồ sơ được giải quyết trong năm là: 617.491, với số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 617.184	09 dịch vụ có số hồ sơ được giải quyết trong năm là: 19.705, với số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 10.518.	627.702
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	05 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 158.400.	06 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm khoảng 295.415	453.815
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	09 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 5.485, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 4.244	17 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 355.208, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 353.410	357.654
7	Bộ Tư pháp	- 07 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 100%, với số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến là: 258.531; - 03 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 40%, với số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến là: 420.		258.951
8	Bộ Y tế	03 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 559.	21 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 38.203	38.762
9	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	- 01 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 8.015/37.159. - 03 dịch vụ, báo cáo của Bộ nêu rõ "Triển khai từ cuối năm 2016, chưa phát sinh hồ sơ".	01 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 75/200	8.090
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 dịch vụ, số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 1.344, tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến trung bình trong năm là 56,50%	02 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 91, tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến trung bình trong năm là 75%.	1.435
11	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	04 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 59.		59
12	Bộ Giao thông vận tải	65 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến trung bình trong năm là 92.36%.	20 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến trung bình trong năm là 95.75%.	Không có số lượng cụ thể
13	Bộ Nội vụ	07 dịch vụ, tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến trung bình trong năm là 100%		Không có số lượng cụ thể
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	02 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến đạt 34,4%	02 dịch vụ có tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến đạt 36,0%	Không có số lượng cụ thể
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Xây dựng			Không có thông tin hoặc số liệu cụ thể

(\*) Số liệu thống kê theo báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

## 2.5 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin (bao gồm cả các quy định về an toàn thông tin) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Trong năm 2016, việc xây dựng cơ chế chính sách cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khá tốt. Hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải chưa ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020). Cơ chế chính sách cho việc bảo đảm an toàn thông tin đã được các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành ngày càng đầy đủ. Xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại Bảng 2.8.

**Bảng 2.8.** Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Chỉ số năm 2016
1	Bộ Tài chính	1,000
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	1,000
1	Bộ Y tế	1,000
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1,000
5	Bộ Tư pháp	0,929
6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,871
7	Bộ Xây dựng	0,857
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,829
8	Bộ Nội vụ	0,829
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,786
11	Bộ Ngoại giao	0,771
11	Ủy ban Dân tộc	0,771
13	Bộ Giao thông vận tải	0,736
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,714
15	Bộ Công Thương	0,657
16	Thanh tra Chính phủ	0,643
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,571
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,500
18	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	0,500

## 2.6 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Trình độ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ tương đối cao, 89,32% cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trình độ từ đại học trở lên.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã quan tâm đến việc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về ứng dụng công nghệ thông tin cho các cán bộ.

- Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại Bảng 2.9.

**Bảng 2.9.** Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Thứ hạng	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Chỉ số năm 2016
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,000
1	Bộ Giao thông vận tải	1,000
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1,000
1	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	1,000
1	Bộ Nội vụ	1,000
1	Bộ Tài chính	1,000
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1,000
1	Bộ Tư pháp	1,000
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	1,000
1	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,000
1	Bộ Xây dựng	1,000
1	Bộ Y tế	1,000
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1,000
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,950
14	Ủy ban Dân tộc	0,950
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,900
16	Bộ Ngoại giao	0,900
18	Bộ Công Thương	0,850
19	Thanh tra Chính phủ	0,800

### **III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

Do mỗi cơ quan thuộc Chính phủ có đặc thù chuyên môn riêng nên mức độ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của từng cơ quan là khác nhau, nhưng về tổng thể, các cơ quan đều đã chú ý triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng công việc, công tác quản lý, điều hành cũng như để phục vụ người dân và doanh nghiệp được tốt hơn.

#### **3.1 Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ**

Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại Bảng 3.1.



**Bảng 3.1.** Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Thứ hạng	Cơ quan thuộc Chính phủ	Chỉ số năm 2016
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,997
2	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0,973
3	Thông tấn xã Việt Nam	0,956
4	Đài Truyền hình Việt Nam	0,907
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,792
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0,779
7	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,703
8	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,543

### 3.2 Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan thuộc Chính phủ

Xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại Bảng 3.2.

**Bảng 3.2.** Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan thuộc Chính phủ

Thứ hạng	Cơ quan thuộc Chính phủ	Chỉ số năm 2016
1	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,603
2	Đài Truyền hình Việt Nam	0,512
3	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,430
4	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,385
5	Thông tấn xã Việt Nam	0,366
6	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0,360
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0,326
8	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,257

### 3.3 Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các cơ quan thuộc Chính phủ

Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại Bảng 3.3.

**Bảng 3.3.** Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các cơ quan thuộc Chính phủ

Thứ hạng	Cơ quan thuộc Chính phủ	Địa chỉ Website/Portal	Chỉ số năm 2016
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	<a href="http://www.vast.gov.vn">www.vast.gov.vn</a>	0,469
2	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	<a href="http://www.baohiemxahoi.gov.vn">www.baohiemxahoi.gov.vn</a>	0,442
3	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	<a href="http://www.vass.gov.vn">www.vass.gov.vn</a>	0,352
4	Thông tấn xã Việt Nam	<a href="http://www.vnnet.vn">www.vnnet.vn</a>	0,324

Thứ hạng	Cơ quan thuộc Chính phủ	Địa chỉ Website/Portal	Chỉ số năm 2016
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	<a href="http://www.npa.org.vn">www.npa.org.vn</a>	0,313
6	Đài Truyền hình Việt Nam	<a href="http://www.vtv.vn">www.vtv.vn</a>	0,311
7	Đài Tiếng nói Việt Nam	<a href="http://www.vov.vn">www.vov.vn</a>	0,184
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	<a href="http://www.bqllang.gov.vn">www.bqllang.gov.vn</a>	0,157

### 3.4 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan thuộc Chính phủ

Trong khối các cơ quan thuộc Chính phủ, chỉ có Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là cơ quan có cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trong năm 2016 như sau:

- Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 14 dịch vụ (địa chỉ trang Web cung cấp dịch vụ: <https://gddt.baohiemxahoi.gov.vn/>)

- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là cơ quan khai thác hiệu quả cao các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp, số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến trong năm 2016 rất cao, cụ thể tại Bảng 3.4.

**Bảng 3.4.** Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3 trong năm 2016 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

TT	Tên dịch vụ công	Số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến trong năm 2016
1	Đơn vị tham gia lần đầu, Điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN (cấp sổ BHXH, thẻ BHYT)	18.576.437
2	Đơn vị tham gia lần đầu, Điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN (chỉ có cấp thẻ BHYT)	279.522
3	Đơn vị tham gia lần đầu, Điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN (báo giảm)	513.115
4	Đơn vị tham gia lần đầu, Điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN (điều chỉnh mức đóng)	965.650
5	Truy thu BHXH, BHYT, BHTN	648.345
6	Cấp thẻ BHYT của người chỉ tham gia BHYT (Đại lý thu quản lý)	4.033.753
7	Cấp thẻ BHYT của người chỉ tham gia BHYT (Xã/phường/thị trấn quản lý)	2.021.543
8	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện	24.963
9	Cấp lại sổ BHXH (do mất, hỏng, thay đổi sổ sổ, gộp sổ)	17.702
10	Cấp lại sổ BHXH (do điều chỉnh nội dung ghi trên sổ)	6.305
11	Cấp lại sổ BHXH (do thay đổi thông tin cá nhân)	13.700
12	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do mất, rách, hỏng	51.225
13	Cấp lại thẻ BHYT do thay đổi thông tin in trên thẻ	79.899
14	Cấp thẻ BHYT do hết hạn	1.370.907

### 3.5 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

Xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại Bảng 3.5.

**Bảng 3.5.** Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Thứ hạng	Cơ quan thuộc Chính phủ	Chỉ số năm 2016
1	Thông tấn xã Việt Nam	0,857
2	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,843
3	Đài Truyền hình Việt Nam	0,743
4	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0,514
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,400
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0,400
5	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,400
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,157

### 3.6 Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại Bảng 3.6.

**Bảng 3.6.** Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Thứ hạng	Cơ quan thuộc Chính phủ	Chỉ số năm 2016
1	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,860
1	Thông tấn xã Việt Nam	0,860
3	Đài Truyền hình Việt Nam	0,846
4	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,820
5	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,800
5	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,800
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0,790
8	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0,660

#### IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

##### 4.1 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Về cơ bản, Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đáp ứng được yêu cầu cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc của tỉnh, thành phố và của các cán bộ.

- Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trang bị máy tính tại các cơ quan chuyên môn (Sở, ban, ngành) đạt 97,14%; tại các quận, huyện đạt 90,87%.

- Hiện tại có 49/63 (77,8%) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng mạng diện rộng (WAN). Tỷ lệ các cơ quan được kết nối vào mạng WAN đối với các cơ quan chuyên môn là 75,87%, đối với các quận, huyện là 75,25%.

- Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 4.1.

**Bảng 4.1.** Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Chỉ số năm 2016
1	An Giang	1,000
1	Bắc Ninh	1,000
1	Bình Dương	1,000
1	Hải Dương	1,000
1	Hậu Giang	1,000
1	Lâm Đồng	1,000
1	Quảng Ninh	1,000
1	Quảng Ngãi	1,000
1	TP. Đà Nẵng	1,000
1	TP. Hà Nội	1,000
1	TP. Hồ Chí Minh	1,000
1	Thừa Thiên - Huế	1,000
1	Trà Vinh	1,000
14	Khánh Hòa	0,998
14	Thanh Hóa	0,998
14	Nghệ An	0,998
17	Hà Tĩnh	0,997
17	Vĩnh Phúc	0,997
19	Kiên Giang	0,996

<b>Thứ hạng</b>	<b>Tỉnh, thành phố</b>	<b>Chỉ số năm 2016</b>
20	Quảng Nam	0,993
21	Lào Cai	0,992
21	Ninh Bình	0,992
23	Bình Định	0,991
23	TP. Hải Phòng	0,991
25	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,988
26	Hà Nam	0,987
26	Tiền Giang	0,987
28	Cà Mau	0,982
29	Phú Thọ	0,971
30	TP. Cần Thơ	0,970
31	Gia Lai	0,969
32	Thái Bình	0,964
33	Hưng Yên	0,955
34	Đồng Nai	0,951
35	Đắk Lắk	0,946
35	Lạng Sơn	0,946
37	Thái Nguyên	0,942
38	Hòa Bình	0,941
39	Bình Phước	0,940
40	Bắc Kạn	0,939
41	Quảng Bình	0,934
42	Đồng Tháp	0,932
43	Vĩnh Long	0,930
44	Ninh Thuận	0,929
45	Long An	0,928
46	Bình Thuận	0,926
46	Sóc Trăng	0,926
48	Đắk Nông	0,924
49	Tây Ninh	0,922
50	Tuyên Quang	0,917
51	Yên Bái	0,885
52	Bắc Giang	0,884
53	Phú Yên	0,880
54	Điện Biên	0,870
55	Hà Giang	0,851
56	Nam Định	0,836
57	Cao Bằng	0,832
58	Bạc Liêu	0,796
59	Kon Tum	0,789
60	Quảng Trị	0,779

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Chỉ số năm 2016
61	Bến Tre	0,736
62	Sơn La	0,689
63	Lai Châu	0,686

## 4.2 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã giúp nâng cao hiệu quả quản lý, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách trong triển khai giữa các tỉnh, thành phố lớn và các tỉnh, thành phố còn khó khăn.

- Ứng dụng quản lý văn bản và điều hành được các tỉnh, thành phố triển khai sử dụng phổ biến tại các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

- Ứng dụng thư điện tử: Mặc dù tỉ lệ sử dụng thư điện tử trong công việc cao, tuy nhiên thực tế vẫn còn nhiều cán bộ đang sử dụng song song hộp thư chính thức của cơ quan và hộp thư riêng trên các hệ thống thư miễn phí (như Gmail, Yahoo mail, ...) trong công việc, điều này có thể ảnh hưởng đến việc bảo đảm an toàn thông tin.

- Ứng dụng Chữ ký số trong việc gửi/nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan ngày càng được chú trọng, quan tâm. Có 53/63 (84,13%) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai sử dụng ở các quy mô khác nhau. Một số tỉnh, thành phố đã triển khai đến cả cấp xã, phường là Đà Nẵng, Cần Thơ.

- Tỉ lệ trung bình việc triển khai sử dụng đối với một số ứng dụng cơ bản và kết quả xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 4.2 và Bảng 4.3.

**Bảng 4.2.** Tổng hợp tỉ lệ trung bình việc triển khai sử dụng đối với một số ứng dụng cơ bản của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016

TT	Ứng dụng	Triển khai, sử dụng	Tỉ lệ	Ghi chú
1	Quản lý văn bản và điều hành	Tỉ lệ tỉnh, thành phố đã triển khai	100%	
		Tỉ lệ cơ quan chuyên được trang bị - Khối cơ quan chuyên môn (Sở, ban, ngành) - Khối quận, huyện	99,40% 98,45%	
		Tỉ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng (trong số các đơn vị được triển khai) - Khối cơ quan chuyên môn - Khối quận, huyện	99,25% 98,17%	

TT	Ứng dụng	Triển khai, sử dụng	Tỉ lệ	Ghi chú
2	Ứng dụng Chữ ký số trong gửi nhận văn bản điện tử	Tỉ lệ tỉnh, thành phố đã triển khai ít nhất ở một cơ quan trong tỉnh	84,13%	53/63 tỉnh  Chỉ tính trong số 53 tỉnh báo cáo đã triển khai
		Tỉ lệ đơn vị được trang bị - Khối cơ quan chuyên môn - Khối quận, huyện	74,66% 79,18%	
		Tỉ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng (trong số các đơn vị được triển khai) - Khối cơ quan chuyên môn - Khối quận, huyện	61,39% 61,32%	
3	Thư điện tử	Tỉ lệ tỉnh, thành phố đã triển khai	100%	
		Tỉ lệ cán bộ được trang bị - Khối cơ quan chuyên môn - Khối quận, huyện	97,96% 98,03%	
		Tỉ lệ cán bộ thường xuyên sử dụng (trong số các cán bộ được triển khai) - Khối cơ quan chuyên môn - Khối quận, huyện	97,81% 97,89%	

**Bảng 4.3.** Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Chỉ số năm 2016
1	TP. Đà Nẵng	0,906
2	TP. Hồ Chí Minh	0,879
3	TP. Hà Nội	0,872
4	Lào Cai	0,834
5	Quảng Ninh	0,823
6	Đông Tháp	0,817
7	Lâm Đồng	0,802
8	An Giang	0,801
9	Hưng Yên	0,793
10	Hà Tĩnh	0,791
10	Hà Giang	0,791
12	Nghệ An	0,787
13	Thanh Hóa	0,779
14	Bình Thuận	0,767
15	Quảng Nam	0,760
16	Tiền Giang	0,759
17	Khánh Hòa	0,744
18	Thừa Thiên - Huế	0,742
19	Cà Mau	0,738
20	Ninh Bình	0,737
21	Gia Lai	0,733
22	Đồng Nai	0,729
23	Lạng Sơn	0,724

<b>Thứ hạng</b>	<b>Tỉnh, thành phố</b>	<b>Chỉ số năm 2016</b>
23	Hà Nam	0,724
25	Bắc Ninh	0,721
26	Quảng Trị	0,716
27	Tây Ninh	0,714
28	TP. Cần Thơ	0,713
29	Bình Dương	0,710
30	Vĩnh Phúc	0,695
31	Hòa Bình	0,691
32	Bắc Giang	0,688
33	Long An	0,686
34	Phú Thọ	0,682
35	Hậu Giang	0,675
36	Nam Định	0,671
37	Trà Vinh	0,667
38	Bình Định	0,654
39	Bình Phước	0,652
40	Kiên Giang	0,648
41	Đắk Nông	0,646
42	Tuyên Quang	0,645
43	TP. Hải Phòng	0,638
44	Thái Bình	0,636
45	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,626
46	Thái Nguyên	0,611
47	Quảng Bình	0,607
48	Đắk Lắk	0,602
49	Ninh Thuận	0,590
50	Vĩnh Long	0,582
51	Quảng Ngãi	0,570
52	Bến Tre	0,566
53	Phú Yên	0,550
53	Cao Bằng	0,550
55	Sóc Trăng	0,548
56	Điện Biên	0,539
57	Yên Bái	0,520
58	Hải Dương	0,496
59	Bạc Liêu	0,495
60	Bắc Kạn	0,490
61	Kon Tum	0,474
62	Sơn La	0,462
63	Lai Châu	0,408



### 4.3 Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Hiện nay, Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cung cấp ngày càng đầy đủ thông tin, số liệu về mọi hoạt động của tỉnh, thành phố và cập nhật thường xuyên. Điều này giúp người dân và doanh nghiệp biết ngay được các hoạt động, chủ trương, chính sách mới của các cơ quan nhà nước ở cả Trung ương và địa phương, qua đó người dân thấy hoạt động của chính quyền tỉnh ngày càng minh bạch hơn.

- Tuy nhiên, vẫn còn điểm hạn chế trong cung cấp thông tin là việc cung cấp không đầy đủ các thông tin về dự án, hạng mục đầu tư; số liệu thống kê (đa số thông tin về số liệu thống kê chỉ ở dạng thông tin tổng hợp trong từng báo cáo tổng hợp về kinh tế, xã hội hay các báo cáo quản lý chuyên ngành). Một điểm hạn chế nữa là thông tin tiếng nước ngoài của nhiều tỉnh, thành phố còn ít và chưa được cập nhật thường xuyên, trừ một số tỉnh, thành phố có hạng mục thông tin tiếng nước ngoài tốt như Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai, Lâm Đồng, Vĩnh Phúc,...

- Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 4.4.

**Bảng 4.4.** Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Địa chỉ Website/Portal	Chỉ số năm 2016
1	TP. Đà Nẵng	<a href="http://danang.gov.vn">danang.gov.vn</a>	0,942
2	TP. Hà Nội	<a href="http://hanoi.gov.vn">hanoi.gov.vn</a>	0,927
3	TP. Hồ Chí Minh	<a href="http://hochiminhcity.gov.vn">hochiminhcity.gov.vn</a>	0,875
4	An Giang	<a href="http://angiang.gov.vn">angiang.gov.vn</a>	0,869
5	Vĩnh Phúc	<a href="http://vinhphuc.gov.vn">vinhphuc.gov.vn</a>	0,864
6	Lâm Đồng	<a href="http://lamdong.gov.vn">lamdong.gov.vn</a>	0,863
7	Bình Định	<a href="http://binhdinh.gov.vn">binhdinh.gov.vn</a>	0,851
8	Tiền Giang	<a href="http://tiengiang.gov.vn">tiengiang.gov.vn</a>	0,838
9	Hà Giang	<a href="http://hagiang.gov.vn">hagiang.gov.vn</a>	0,819
10	Lào Cai	<a href="http://laocai.gov.vn">laocai.gov.vn</a>	0,808
11	Thừa Thiên - Huế	<a href="http://thuathienhue.gov.vn">thuathienhue.gov.vn</a>	0,799
12	Bắc Giang	<a href="http://bacgiang.gov.vn">bacgiang.gov.vn</a>	0,788
12	Hưng Yên	<a href="http://hungyen.gov.vn">hungyen.gov.vn</a>	0,788
12	Thái Nguyên	<a href="http://thainguyen.gov.vn">thainguyen.gov.vn</a>	0,788
15	Quảng Bình	<a href="http://quangbinh.gov.vn">quangbinh.gov.vn</a>	0,781
16	Hà Tĩnh	<a href="http://hatinh.gov.vn">hatinh.gov.vn</a>	0,778
17	Thái Bình	<a href="http://thai Binh.gov.vn">thai Binh.gov.vn</a>	0,772
18	Hà Nam	<a href="http://hanam.gov.vn">hanam.gov.vn</a>	0,770

<b>Thứ hạng</b>	<b>Tỉnh, thành phố</b>	<b>Địa chỉ Website/Portal</b>	<b>Chỉ số năm 2016</b>
19	Nghệ An	<a href="http://nghean.gov.vn">nghean.gov.vn</a>	0,764
20	Bắc Ninh	<a href="http://bacninh.gov.vn">bacninh.gov.vn</a>	0,756
21	Đồng Nai	<a href="http://dongnai.gov.vn">dongnai.gov.vn</a>	0,754
22	Bà Rịa - Vũng Tàu	<a href="http://www.baria-vungtau.gov.vn">www.baria-vungtau.gov.vn</a>	0,751
23	Khánh Hòa	<a href="http://khanhhoa.gov.vn">khanhhoa.gov.vn</a>	0,745
24	Bình Thuận	<a href="http://binhthuan.gov.vn">binhthuan.gov.vn</a>	0,727
25	Yên Bái	<a href="http://yenbai.gov.vn">yenbai.gov.vn</a>	0,725
26	Cà Mau	<a href="http://camau.gov.vn">camau.gov.vn</a>	0,718
27	TP. Cần Thơ	<a href="http://cantho.gov.vn">cantho.gov.vn</a>	0,715
28	Thanh Hóa	<a href="http://thanhhoa.gov.vn">thanhhoa.gov.vn</a>	0,714
29	Gia Lai	<a href="http://gialai.gov.vn">gialai.gov.vn</a>	0,711
30	TP. Hải Phòng	<a href="http://haiphong.gov.vn">haiphong.gov.vn</a>	0,710
31	Kiên Giang	<a href="http://kiengiang.gov.vn">kiengiang.gov.vn</a>	0,703
32	Tuyên Quang	<a href="http://tuyenquang.gov.vn">tuyenquang.gov.vn</a>	0,702
33	Bình Phước	<a href="http://binhphuoc.gov.vn">binhphuoc.gov.vn</a>	0,692
34	Trà Vinh	<a href="http://travinh.gov.vn">travinh.gov.vn</a>	0,688
35	Hải Dương	<a href="http://haiduong.gov.vn">haiduong.gov.vn</a>	0,686
36	Kon Tum	<a href="http://kontum.gov.vn">kontum.gov.vn</a>	0,680
37	Quảng Ninh	<a href="http://quangninh.gov.vn">quangninh.gov.vn</a>	0,669
38	Phú Thọ	<a href="http://phutho.gov.vn">phutho.gov.vn</a>	0,665
39	Bắc Kạn	<a href="http://backan.gov.vn">backan.gov.vn</a>	0,664
40	Đồng Tháp	<a href="http://dongthap.gov.vn">dongthap.gov.vn</a>	0,659
41	Ninh Bình	<a href="http://ninhbinh.gov.vn">ninhbinh.gov.vn</a>	0,653
42	Bạc Liêu	<a href="http://baclieu.gov.vn">baclieu.gov.vn</a>	0,650
43	Ninh Thuận	<a href="http://ninhthuan.gov.vn">ninhthuan.gov.vn</a>	0,640
44	Bình Dương	<a href="http://binhduong.gov.vn">binhduong.gov.vn</a>	0,627
45	Đắk Nông	<a href="http://daknong.gov.vn">daknong.gov.vn</a>	0,614
46	Hậu Giang	<a href="http://haugiang.gov.vn">haugiang.gov.vn</a>	0,604
47	Bến Tre	<a href="http://bentre.gov.vn">bentre.gov.vn</a>	0,603
48	Vĩnh Long	<a href="http://vinhlong.gov.vn">vinhlong.gov.vn</a>	0,598
49	Quảng Nam	<a href="http://quangnam.gov.vn">quangnam.gov.vn</a>	0,585
50	Quảng Ngãi	<a href="http://quangngai.gov.vn">quangngai.gov.vn</a>	0,584
51	Quảng Trị	<a href="http://quangtri.gov.vn">quangtri.gov.vn</a>	0,576
52	Sơn La	<a href="http://sonla.gov.vn">sonla.gov.vn</a>	0,575
53	Đắk Lắk	<a href="http://daklak.gov.vn">daklak.gov.vn</a>	0,574
54	Phú Yên	<a href="http://phuyen.gov.vn">phuyen.gov.vn</a>	0,572
55	Hòa Bình	<a href="http://hoabinh.gov.vn">hoabinh.gov.vn</a>	0,546
56	Lai Châu	<a href="http://laichau.gov.vn">laichau.gov.vn</a>	0,545
57	Tây Ninh	<a href="http://tayninh.gov.vn">tayninh.gov.vn</a>	0,530
58	Sóc Trăng	<a href="http://soctrang.gov.vn">soctrang.gov.vn</a>	0,529

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Địa chỉ Website/Portal	Chỉ số năm 2016
59	Cao Bằng	<a href="http://caobang.gov.vn">caobang.gov.vn</a>	0,524
60	Điện Biên	<a href="http://dienbien.gov.vn">dienbien.gov.vn</a>	0,519
61	Nam Định	<a href="http://namdinh.gov.vn">namdinh.gov.vn</a>	0,509
62	Long An	<a href="http://longan.gov.vn">longan.gov.vn</a>	0,503
63	Lạng Sơn	<a href="http://langson.gov.vn">langson.gov.vn</a>	0,422

#### 4.4 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Hiện có 58/63 (92,06%) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cung cấp ít nhất một dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 (05 tỉnh chưa có dịch vụ hoạt động là: Bạc Liêu, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hòa Bình và Trà Vinh).

- Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được cung cấp cao, trong đó tỉ lệ dịch vụ có phát sinh hồ sơ được giải quyết trực tuyến ở mức độ 3, mức độ 4 tương ứng là 81,67% và 22,63%.

- Số liệu tổng hợp về số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, xếp hạng việc theo số lượng dịch vụ và số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại các Bảng 4.5, 4.6, 4.7 và 4.8.

**Bảng 4.5.** Tổng thể số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cung cấp năm 2016

TT	Hạng mục	Số lượng dịch vụ	Số lượng dịch vụ báo cáo có phát sinh hồ sơ được giải quyết trực tuyến
1	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	10.309	8.419
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	1.100	249

**Bảng 4.6.** Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 năm 2016

TT	Hạng mục	Số lượng
1	Số tỉnh có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	56
2	Số tỉnh có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	21
3	Số tỉnh có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 hoặc cả hai mức độ	58
4	Số tỉnh đã tổng hợp, liên kết các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh vào trang Web trên Website/Portal của tỉnh	48
5	Số tỉnh có ở ít nhất một đơn vị (cơ quan chuyên môn, UBND quận, huyện) đã cung cấp chức năng Đăng nhập một lần (Single Sign On)	47

**Bảng 4.7.** Xếp hạng theo số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, mức độ 4 được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Số lượng DVCTT mức độ 3	Số lượng DVCTT mức độ 4	Tổng cộng
1	Hà Giang	1374	0	1374
2	Hà Nam	1299	11	1310
3	Quảng Ninh	962	0	962
4	Cà Mau	579	10	589
5	Tiền Giang	430	114	544
6	Thừa Thiên - Huế	0	497	497
7	Đồng Nai	330	138	468
8	Phú Thọ	454	0	454
9	Hà Tĩnh	427	0	427
10	Khánh Hòa	391	0	391
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	227	141	368
12	TP. Cần Thơ	326	15	341
13	TP. Đà Nẵng	301	32	333
14	An Giang	305	19	324
15	Bắc Giang	324	0	324
16	Nghệ An	262	9	271
17	Lâm Đồng	223	30	253
18	TP. Hồ Chí Minh	172	25	197
19	TP. Hà Nội	157	2	159
20	Đắk Nông	138	0	138
21	Hung Yên	127	0	127
22	Lai Châu	112	0	112
23	Bắc Ninh	106	0	106
23	Quảng Ngãi	106	0	106
25	Bình Định	73	25	98
26	Ninh Thuận	90	0	90
27	Điện Biên	85	0	85
28	Đồng Tháp	83	0	83
29	Gia Lai	71	4	75
30	Bến Tre	72	0	72
31	Yên Bái	64	0	64
32	Bình Dương	48	2	50
33	Long An	47	0	47
33	Ninh Bình	47	0	47
35	Thái Nguyên	45	0	45
36	Hải Dương	44	0	44
37	Hậu Giang	31	12	43

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Số lượng DVCTT mức độ 3	Số lượng DVCTT mức độ 4	Tổng cộng
38	Tây Ninh	42	0	42
39	Đắk Lắk	41	0	41
40	Bình Thuận	30	10	40
41	Lào Cai	34	1	35
42	Quảng Nam	35	0	35
43	Kiên Giang	34	0	34
44	Sóc Trăng	28	0	28
44	TP. Hải Phòng	28	0	28
46	Quảng Bình	27	0	27
47	Quảng Trị	20	0	20
48	Phú Yên	15	0	15
49	Lạng Sơn	14	0	14
50	Kon Tum	10	0	10
51	Thái Bình	5	2	7
52	Tuyên Quang	4	0	4
53	Nam Định	3	0	3
54	Bình Phước	2	0	2
54	Sơn La	2	0	2
54	Vĩnh Phúc	2	0	2
57	Vĩnh Long	0	1	1
58	Thanh Hóa	1	0	1
63	Bạc Liêu, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hòa Bình, Trà Vinh	Chưa có dịch vụ hoạt động		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.309</b>	<b>1.100</b>	<b>11.409</b>

**Bảng 4.8.** Xếp hạng theo số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) mức độ 3, mức độ 4 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016 (\*)

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Tổng số hồ sơ trực tuyến (**)
1	TP. Hà Nội	<i>54 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 669.504, trong đó có 42 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 340.027</i>		340.027
2	An Giang	<i>19 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 1.301</i>	<i>03 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 59.640</i>	60.941
3	TP. Đà Nẵng	<i>204 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 152.487, trong đó 173 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 33.203</i>	<i>19 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 13.648, trong đó 18 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 13.639</i>	46.842
4	Ninh Thuận	<i>21 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 31.138</i>		31.138
5	Lâm Đồng	<i>Hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm, báo cáo của tỉnh thống kê như sau:</i>		28.167

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Tổng số hồ sơ trực tuyến (**)
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực Nguyên liệu thuốc lá Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nguyên liệu thuốc lá là 546; tỷ lệ 39,70%.</li> <li>- Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ là 455; tỷ lệ 75,9%.</li> <li>- Hoạt động KH-CN là 1007; tỷ lệ 99,3%.</li> <li>- LĐTB-XH-Việc làm là 245 hồ sơ; tỷ lệ 99,6%.</li> <li>- Công tác lãnh sự là 147 hồ sơ; tỷ lệ 83,5%.</li> <li>- Nông nghiệp là 26 hồ sơ; tỷ lệ 66,7%.</li> <li>- Báo chí là 147 hồ sơ; tỷ lệ 91,5%.</li> <li>- Đất đai là 189 hồ sơ; tỷ lệ 69,7%.</li> <li>- Quảng cáo là 886 hồ sơ; tỷ lệ 75,2%.</li> <li>- Kinh doanh bất động sản là 487 hồ sơ; tỷ lệ 56,7%.</li> <li>- Dược - Mỹ phẩm là 1313; tỷ lệ 51,3%.</li> <li>- TC-KH - Kế hoạch và Đầu tư là 368 hồ sơ; tỷ lệ 71,2%.</li> <li>- LĐTB-XH - BTXH-Trợ cấp, hỗ trợ là 672 hồ sơ; tỷ lệ 78,2%.</li> <li>- KT-HT-Xây dựng là 6220 hồ sơ; tỷ lệ 66%.</li> <li>- Tài nguyên - Môi trường là 15914 hồ sơ; tỷ lệ 58,1%</li> </ul>		
6	Tiền Giang	61 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 31.385, trong đó 56 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 17.042	- 05 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 1.188, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 751 - 05 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 469	18.262
7	Hà Tĩnh	343 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 37.146, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 9.800		9.800
8	TP. Hồ Chí Minh	104 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 122.712, trong đó 31 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 5.375		5.375
9	Khánh Hòa	103 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 50812, trong đó 25 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 5221		5.221
10	Lào Cai	29 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 5.652, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 3.640		3.640
11	Thừa Thiên - Huế	Có 2.188/5.968 hồ sơ được tiếp nhận xử lý trực tuyến mức độ 3, đạt tỷ lệ 36,6% (DVCTT mức độ 4 cho phép xử lý ở mức độ 3 đối với những người sử dụng chỉ có điều kiện sử dụng dịch vụ ở mức độ 3)	Có 195/5.968 hồ sơ được tiếp nhận xử lý trực tuyến mức độ 4, đạt tỷ lệ 3,3%.	2.383
12	Bắc Giang	268 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 30106, trong đó 22 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 1167		1.167
13	Hải Dương	24 dịch vụ có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến trong năm là 650		650
14	Thái Bình	05 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 570	02 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 6	576

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Tổng số hồ sơ trực tuyến (**)
15	Vĩnh Long		01 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 510	510
16	Quảng Ninh	90 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 3.974, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 425		425
17	Bình Thuận	18 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 6.453, trong đó 5 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 32	10 dịch vụ có tổng số hồ sơ được xử lý trong năm là 359, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 307	339
18	Bến Tre	25 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 153, với tỷ lệ trung bình hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 35,6%		153
19	Long An	10 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trong năm là 1.532, trong đó số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến là 124		124
20	Vĩnh Phúc	01 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 39 và tỷ lệ là 95,12%		39
21	Yên Bái	- 02 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 24 và tỷ lệ là 100% - 01 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 1 và tỷ lệ là 50%		25
22	Thanh Hóa	01 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 10/10		10
23	Cà Mau		01 dịch vụ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm là 1	1
63	Bà Rịa - Vũng Tàu; Bạc Liêu; Bắc Kạn; Bắc Ninh; Bình Dương; Bình Định; Bình Phước; Cao Bằng; Đắk Lắk; Đắk Nông; Điện Biên; Đồng Nai; Đồng Tháp; Gia Lai; Hà Giang; Hà Nam; Hậu Giang; Hòa Bình; Hưng Yên; Kiên Giang; Kon Tum; Lai Châu; Lạng Sơn; Nam Định; Ninh Bình; Nghệ An; Phú Thọ; Phú Yên; Quảng Bình; Quảng Nam; Quảng Ngãi; Quảng Trị; Sóc Trăng; Sơn La; Tây Ninh; TP. Cần Thơ; TP. Hải Phòng; Tuyên Quang; Thái Nguyên; Trà Vinh			Không có thông tin, số liệu cụ thể

(\*) Theo số liệu báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(\*\*) Không tính số lượng hồ sơ trực tuyến của những dịch vụ công trực tuyến do các Bộ triển khai từ Trung ương xuống địa phương

#### 4.5 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Hầu hết các tỉnh, thành phố đã ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 (09 tỉnh chưa ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 bao gồm: Bình Phước, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Yên Bái, Lai Châu, Bình Định, Hậu Giang, Sóc Trăng).

- Xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 4.9.

**Bảng 4.9.** Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thứ hạng	Địa phương	Chỉ số năm 2016
1	Lào Cai	1,000
1	Nghệ An	1,000
1	Quảng Bình	1,000
1	TP. Đà Nẵng	1,000
1	TP. Hà Nội	1,000
1	TP. Hồ Chí Minh	1,000
1	Thanh Hóa	1,000
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,987
9	Hà Giang	0,967
9	Hà Tĩnh	0,967
11	Thừa Thiên - Huế	0,933
12	An Giang	0,927
13	Bình Phước	0,920
13	Quảng Ninh	0,920
13	Tây Ninh	0,920
16	Đồng Nai	0,907
16	Thái Bình	0,907
18	Tiền Giang	0,893
18	Vĩnh Phúc	0,893
20	Bắc Ninh	0,867
20	Bình Thuận	0,867
20	Khánh Hòa	0,867
23	Phú Thọ	0,860
24	Lâm Đồng	0,853
24	TP. Cần Thơ	0,853
26	Bình Định	0,847
27	Phú Yên	0,827
28	Đồng Tháp	0,813
29	Hà Nam	0,800
29	TP. Hải Phòng	0,800
31	Ninh Bình	0,787
31	Thái Nguyên	0,787
31	Vĩnh Long	0,787
34	Bến Tre	0,773
35	Nam Định	0,760
35	Quảng Nam	0,760
35	Quảng Ngãi	0,760
38	Đắk Nông	0,733



<b>Thứ hạng</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Chỉ số năm 2016</b>
38	Gia Lai	0,733
38	Hòa Bình	0,733
38	Lạng Sơn	0,733
42	Bắc Giang	0,720
42	Bình Dương	0,720
42	Hung Yên	0,720
42	Tuyên Quang	0,720
46	Quảng Trị	0,707
47	Ninh Thuận	0,693
48	Long An	0,680
49	Trà Vinh	0,653
50	Đắk Lắk	0,627
51	Kiên Giang	0,613
52	Yên Bái	0,593
53	Cà Mau	0,560
54	Bạc Liêu	0,520
54	Hậu Giang	0,520
56	Điện Biên	0,507
57	Hải Dương	0,467
58	Cao Bằng	0,460
59	Sóc Trăng	0,433
60	Sơn La	0,413
61	Bắc Kạn	0,333
62	Kon Tum	0,267
63	Lai Châu	0,240

#### **4.6 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

- Gần 100% cán bộ, công chức tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (99,02% cán bộ của cơ quan chuyên môn, 96,27% cán bộ tại UBND cấp quận, huyện). Các tỉnh, thành phố cũng thường xuyên tổ chức đào tạo nâng cao trình độ công nghệ thông tin cho cán bộ trên toàn địa phương.

- 100% các tỉnh, thành phố đã bố trí được cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin cho đa số các cơ quan chuyên môn và UBND cấp quận, huyện. Có 40/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có cán bộ chuyên trách CNTT tại 100% các cơ quan chuyên môn và UBND cấp quận, huyện.

- Số liệu tổng hợp nguồn nhân lực CNTT, xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 4.10 và Bảng 4.11.

**Bảng 4.10.** Số liệu tổng hợp nguồn nhân lực CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016

TT	Tiêu chí	Toàn tỉnh	Đối với cơ quan chuyên môn	Đối với UBND quận, huyện
1	Tỉ lệ cơ quan có cán bộ chuyên trách CNTT		91,67%	93,95%
2	Số lượng trung bình cán bộ chuyên trách CNTT /cơ quan		3,08 người/cơ quan	2,39 người/cơ quan
3	Số lượng trung bình cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên / tỉnh	68,08 người/tỉnh		
4	Tỉ lệ trung bình cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc		99,02%	96,27%

**Bảng 4.11.** Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thứ hạng	Địa phương	Chỉ số năm 2016
1	TP. Đà Nẵng	0,891
2	TP. Hà Nội	0,805
3	Thái Nguyên	0,796
4	TP. Hồ Chí Minh	0,792
5	Thanh Hóa	0,781
6	Lào Cai	0,773
7	An Giang	0,772
8	Thừa Thiên - Huế	0,767
9	Đồng Nai	0,766
10	Hà Giang	0,760
11	Bắc Giang	0,756
11	Nghệ An	0,756
13	Lâm Đồng	0,755
14	Phú Thọ	0,753
15	Đắk Lắk	0,751
16	Bắc Ninh	0,745
17	Long An	0,744
18	Bình Dương	0,743
19	Khánh Hòa	0,742
20	Bình Thuận	0,739
21	Hưng Yên	0,719
22	Quảng Bình	0,714

<b>Thứ hạng</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Chỉ số năm 2016</b>
23	Thái Bình	0,696
24	Lai Châu	0,695
25	Tiền Giang	0,672
26	Hòa Bình	0,668
27	Hà Nam	0,663
28	Đồng Tháp	0,662
29	Vĩnh Phúc	0,650
30	Kon Tum	0,648
31	Bình Phước	0,643
32	Ninh Bình	0,641
33	Gia Lai	0,635
34	Quảng Ninh	0,633
35	TP. Cần Thơ	0,629
36	Cà Mau	0,619
37	Ninh Thuận	0,613
38	Hà Tĩnh	0,605
39	Quảng Trị	0,602
40	Kiên Giang	0,598
41	Tây Ninh	0,594
42	Phú Yên	0,592
43	Bình Định	0,591
44	Vĩnh Long	0,589
45	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,585
46	Quảng Ngãi	0,584
47	Trà Vinh	0,583
48	TP. Hải Phòng	0,583
49	Đắk Nông	0,581
50	Hậu Giang	0,578
51	Quảng Nam	0,574
52	Lạng Sơn	0,560
53	Nam Định	0,559
54	Hải Dương	0,558
55	Điện Biên	0,545
56	Bến Tre	0,524
57	Cao Bằng	0,521
58	Yên Bái	0,517
59	Bắc Kạn	0,501
60	Bạc Liêu	0,490
61	Tuyên Quang	0,485
62	Sơn La	0,422
63	Sóc Trăng	0,420

## V. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển Chính phủ điện tử đã được lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm, đẩy mạnh triển khai trong thời gian qua, thể hiện qua việc từ quan tâm đến công tác xây dựng kế hoạch, chính sách đến công tác triển khai và kiểm tra đánh giá, thu hút và hỗ trợ cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin. Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin đã góp phần cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước, cơ quan nhà nước cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

### (1) Về Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin:

Các Bộ ngành và địa phương đã trang bị tương đối đầy đủ máy tính cho các cán bộ, công chức để phục vụ việc xử lý công việc. Tại địa phương, khoảng cách về hạ tầng công nghệ thông tin giữa các tỉnh, thành phố lớn và các tỉnh còn khó khăn đã giảm mạnh. Mặc dù vậy tại một số tỉnh vùng miền núi vẫn cần được quan tâm đầu tư thêm về hạ tầng như Sơn La, Lai Châu,...

Việc xây dựng mạng diện rộng (WAN) và kết nối các cơ quan vào mạng WAN tại các Bộ, ngành và địa phương ngày càng cao, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục được đầu tư, đẩy mạnh để tạo điều kiện cho việc trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước được thuận lợi và nâng cao khả năng bảo vệ an toàn cho việc trao đổi thông tin.

### (2) Triển khai Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan (ứng dụng nội bộ):

a) Tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Công tác triển khai ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng mang lại hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành. Các cơ quan đều sử dụng thường xuyên và hiệu quả các ứng dụng cơ bản để phục vụ công việc quản lý và điều hành của cơ quan. Ứng dụng quản lý văn bản và điều hành đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của lãnh đạo, rút ngắn thời gian trao đổi hồ sơ công việc của cơ quan và giữa các đơn vị.

### b) Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Các tỉnh dẫn đầu về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan vẫn thuộc về các thành phố lớn như Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Tuy nhiên, vẫn có những tỉnh vùng xa, vùng miền núi triển khai tốt nội dung này, điển hình như Lào Cai, Đồng Tháp, Cà Mau,...

Vẫn còn có sự chênh lệch lớn về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin giữa các tỉnh dẫn đầu và các tỉnh phía dưới. Số lượng tỉnh được đánh giá ở mức độ Trung bình vẫn cao. Các tỉnh có mức độ ứng dụng công nghệ thông tin thấp vẫn tập trung tại các tỉnh còn khó khăn.

(3) Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử):

Hiện nay, trang/cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước đã trở thành một trong các kênh cung cấp thông tin và giao tiếp chính giữa cơ quan với người dân và doanh nghiệp. Các Bộ, ngành và địa phương càng ngày càng cung cấp nhiều thông tin, số liệu về hoạt động của cơ quan lên Website/Portal và cập nhật kịp thời. Điều này đã góp phần nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Từng bước tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh sự tham gia của người dân vào hoạt động của cơ quan nhà nước thông qua việc cơ quan nhà nước cung cấp thông tin, có giải trình, người dân có đầy đủ thông tin từ đó thúc đẩy việc phản biện, hiến kế cho cơ quan nhà nước.

Việc cung cấp đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước lên Website/Portal đã giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng biết ngay được các chủ trương, chính sách mới của nhà nước cũng như nắm được các định hướng chính sách mới dự kiến ban hành (thông qua mục Xin ý kiến dự thảo văn bản trên Website/Portal của các Bộ, ngành, địa phương).

Tuy nhiên, trong việc cung cấp thông tin lên Website/Portal, việc cung cấp thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, thông tin thống kê vẫn còn nhiều hạn chế, đây là nội dung cần chú ý đẩy mạnh để hướng tới cung cấp dữ liệu mở của Chính phủ theo xu hướng chung của thế giới.

(4) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Với quyết tâm của Chính phủ trong việc thúc đẩy Chính phủ điện tử qua việc phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ) và Nghị quyết về Chính phủ điện tử (Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ), trong năm 2016, số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được các cơ quan cung cấp ngày càng tăng.

Các Bộ triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 hiệu quả cao (có hàng trăm nghìn đến hàng triệu hồ sơ được giải quyết trực tuyến) là Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp và Bảo hiểm Xã hội Việt

Nam. Các tỉnh, thành phố có nhiều hồ sơ được giải quyết trực tuyến là thành phố Hà Nội, An Giang, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Tiền Giang.

Thông qua dịch vụ công trực tuyến, người dân và doanh nghiệp đã giảm được nhiều thời gian, thuận lợi hơn khi thực hiện các thủ tục hành chính với các cơ quan nhà nước.

Tuy nhiên, hiện nay còn có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại nhiều địa phương có hiệu quả chưa cao, chưa có hồ sơ trực tuyến hoặc số lượng hồ sơ trực tuyến còn thấp. Nhiều dịch vụ còn triển khai riêng lẻ, chưa đồng bộ dẫn đến trùng lặp, khó có khả năng kết nối, chia sẻ, sử dụng lại thông tin. Điều này làm cho việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân chưa thật sự thuận tiện và là một trong những nguyên nhân làm giảm sự hiệu quả của dịch vụ.

#### (5) Cơ chế chính sách và quy định thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin

Việc xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT đã được các cơ quan quan tâm hơn. Ngoài việc định kỳ xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm, các Bộ ngành và địa phương đều đã ban hành nhiều chính sách khác để thúc đẩy công tác ứng dụng CNTT như chính sách về thu hút nguồn nhân lực CNTT, chính sách gắn ứng dụng CNTT với cải cách hành chính và những quy định cụ thể cho việc sử dụng các hệ thống ứng dụng như quy định về sử dụng thư điện tử, sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành, ...

#### (6) Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin

Trên cả nước, việc các cán bộ, công chức, viên chức sử dụng máy tính để giải quyết công việc đã trở thành thường xuyên hơn.

Tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: nguồn nhân lực đều đạt mức khá và tốt.

Tại địa phương: Trên 90% các cơ quan chuyên môn (Sở, ban, ngành) và Ủy ban nhân dân các quận, huyện đã có cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin. Các tỉnh, thành phố đã chú ý tới việc thu hút cán bộ chuyên trách CNTT, có 17/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin. Lượng cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trung bình tại các cơ quan của tỉnh (Sở, UBND cấp quận, huyện) là 2,84 người/cơ quan. Phần lớn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã định kỳ tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo về công nghệ thông tin cho cán bộ./.

## **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**